

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá phía Đông đèo Bình Đê, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: UBND tỉnh Quảng Ngãi

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Bản tự kê khai thông tin tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ngày 26/7/2023 của Công ty Cổ phần Phát triển 19 tháng 8 về việc đề nghị phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng (VLXD) thông thường tại mỏ đá phía Đông đèo Bình Đê, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi (*kèm theo các hồ sơ liên quan*); sau khi xem xét, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

I. Căn cứ pháp lý:

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 51/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá làm VLXD thông thường trong Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ đá phía Đông đèo Bình Đê, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khai thác đá làm VLXD thông thường tại mỏ đá phía Đông đèo Bình Đê, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 20/05/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

II. Thông tin tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phát triển 19 tháng 8.
- Địa chỉ: Tầng 3, Số 3A10 Phố Nguyễn Chánh, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
- Số điện thoại: 0989.648.616.
- Người đại diện pháp luật: Bà Hoàng Thị Thu Hảo; Chức vụ: Giám đốc.
- Mã số thuế: 0104980385.
- Loại khoáng sản: Đá làm VLXD thông thường.
- Vị trí (hành chính, địa lý) của khu vực xin cấp phép khai thác: Thôn Vĩnh Tuy, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

III. Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ thì mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính theo công thức sau:

$$T = Q \times G \times K_1 \times K_2 \times R$$

Trong đó:

T - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; đơn vị tính đồng Việt Nam;

Q - Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; đơn vị tính m³;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là trị giá đơn vị khoáng sản nguyên khai, sau khai thác, được xác định trên cơ sở giá tính thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; đơn vị tính là đồng/đơn vị trữ lượng;

K₁ - Hệ số thu hồi khoáng sản liên quan đến phương pháp khai thác; mô áp dụng phương pháp khai thác lộ thiên K₁= 0,9;

K₂ - Hệ số liên quan đến điều kiện kinh tế - xã hội; khu vực khai thác khoáng sản không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và khó khăn (*theo Phụ lục III – Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư*), nên K₂ = 1,0.

R - Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; đơn vị tính là phần trăm (%): R = 3% (*theo Phụ lục I – Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ thì đá làm vật liệu xây dựng thông thường xếp vào Mục 2, Nhóm I - Các loại VLXD thông thường còn lại*).

Các thông số Q và G được xác định như sau:

1. Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Q là trữ lượng khoáng sản đá làm VLXD thông thường đưa vào thiết kế khai thác đã được phê

duyet tại Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của UBND tỉnh, $Q_{\text{đá}} = 1.487.002 \text{ m}^3$;

2. Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G):

Căn cứ Điều 7 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ thì giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định:

$$G = G_{\text{tn}} \times K_{\text{qd}} = G_{\text{tn}} \times H_n$$

Trong đó: $G_{\text{tndá}} = 100.000 \text{ đ/m}^3$;

(Mã nhóm, loại tài nguyên đá làm VLXD thông thường: II2020301 - Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh).

- K_{qd} là hệ số quy đổi được xác định từ giá tính thuế tài nguyên (đơn vị tính là đồng/đơn vị sản phẩm tài nguyên) sang giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đơn vị tính là đồng/đơn vị trữ lượng).

Căn cứ quy định tại điểm a, Khoản 1, Mục IV, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP của Chính phủ, thì hệ số K_{qd} đối với nhóm khoáng sản không kim loại được xác định $K_{\text{qd}} = H_n$; với H_n là hệ số nở ròi để chuyển đổi thể tích từ trạng thái tự nhiên (khoáng sản nguyên thổ trong lòng đất) sang trạng thái khoáng sản nguyên khai được xác định theo đặc tính cơ lý, của từng loại, khoáng sản được làm tròn đến số thập phân thứ ba.

Căn cứ Phụ lục C - Bảng C1 - Hệ số chuyển thể tích từ đất tự nhiên sang đất tơi, Tiêu chuẩn Quốc gia số TCVN 4447 : 2012, hệ số H_n có giá trị trung bình đối với đá bằng 1,475; khi đó hệ số quy đổi K_{qd} được xác định là: $K_{\text{qd}} = H_n = 1,475$.

Vậy giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định như sau:

$$G_{\text{đá}} = G_{\text{tndá}} \times K_{\text{qdđá}} = G_{\text{tndá}} \times H_{\text{ndá}} = 100.000 \times 1,475 = 147.500 \text{ đồng.}$$

3. Kết quả xác định tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá phía Đông đèo Bình Đê, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ mà doanh nghiệp phải nộp vào ngân sách Nhà nước:

- $T_{\text{đá}} = Q_{\text{đá}} \times G_{\text{đá}} \times K_1 \times K_2 \times R = 1.487.002 \times 147.500 \times 0,9 \times 1,0 \times 3\% = 5.921.985.465 \text{ đồng}$ (Bằng chữ: Năm tỷ, chín trăm hai mươi một triệu, chín trăm tám lăm nghìn, bốn trăm sáu mươi lăm đồng).

4. Tính thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu; số lần nộp tiền cấp quyền các năm còn lại và thời điểm nộp tiền cấp quyền:

Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP và khoản 6 Điều 18 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 thì tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu phải nộp, số lần nộp tiền cấp quyền các năm còn lại và thời điểm nộp tiền cấp quyền được xác định như sau:

a) Lần đầu thu với số tiền được tính bằng 30% tổng số tiền chia cho nửa thời hạn khai thác, theo công thức sau:

$$T_{ld} = T : (X : 2) \times 30\%$$

$T_{ld(\text{đá})} = 5.921.985.465 : (26 : 2) \times 30\% = 136.661.203$ đồng (*Một trăm ba mươi sáu triệu, sáu trăm sáu mươi một nghìn, hai trăm lẻ ba đồng*);

b) Từ lần thứ hai thu bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trừ đi số tiền thu lần đầu và chia đều cho số năm phải nộp còn lại và hoàn thành việc thu vào nửa đầu thời hạn cấp phép, theo công thức sau:

$$T_{hn} = (T - T_{ld}) : [(X : 2) - 1]$$

Trong đó: T: Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; T_{ld} : số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp lần đầu; T_{hn} : số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp từ lần thứ hai; X: thời hạn khai thác tính theo Giấy phép khai thác, $X = 26$ năm;

$T_{hn(\text{đá})} = (5.921.985.465 - 136.661.203) : [(26 : 2) - 1] = 482.110.355$ đồng (*Bốn trăm tám mươi hai triệu, một trăm mười nghìn, ba trăm năm mươi lăm đồng*).

c) Số lần nộp tiền cấp quyền các năm:

$$n = (26 : 2) - 1 = 12 \text{ lần, cụ thể:}$$

Số tiền nộp hàng năm ($T_{hn(\text{đá})}$) là 482.110.355 đồng.

d) Thời điểm nộp tiền cấp quyền: Thời điểm nộp tiền cấp quyền lần đầu trước khi nhận Giấy phép khai thác và theo Thông báo của Cục Thuế tỉnh; số tiền cấp quyền lần đầu được tính từ năm 2023 và từ lần thứ hai (T_{hn}) được tính từ năm 2024, cụ thể:

Nộp lần đầu năm 2023	Nộp tiền các năm còn lại			
	2024	2025	2026	2027
136.661.203	482.110.355	482.110.355	482.110.355	482.110.355
	2028	2029	2030	2031
	482.110.355	482.110.355	482.110.355	482.110.355
	2032	2033	2034	2035
	482.110.355	482.110.355	482.110.355	482.110.355

5. Căn cứ quy định tại Khoản 2, Điều 9 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá phía Đông đèo Bình Đê, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ mà Công ty Cổ phần Phát triển 19 tháng 8 phải nộp lần đầu (năm 2023) vào ngân sách Nhà nước trước khi nhận Giấy phép khai thác và theo Thông báo của Cục Thuế tỉnh là 136.661.203 đồng (*Một trăm ba mươi sáu triệu, sáu trăm sáu mươi một nghìn, hai trăm lẻ ba đồng*);

Thời điểm nộp tiền các lần sau (từ lần thứ hai vào năm tiếp theo) được chia làm 2 kỳ:

- Kỳ thứ nhất: Thời hạn nộp tiền chậm nhất là ngày 31/5;
- Kỳ thứ 2: Thời hạn nộp tiền chậm nhất là ngày 31/10.

Sau các thời điểm này, ngoài số tiền phải nộp theo thông báo, Công ty Cổ phần Phát triển 19 tháng 8 còn phải nộp tiền phạt theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Kính đề nghị UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công ty Cổ phần Phát triển 19 tháng 8;
- GD Sở TN và MT;
- Lưu: VT, KS-TNN_(ND221).

Q. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Trung